BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 91 /QĐ-BKHCN	
	Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán ngân sách 12 tháng năm 2022 và công khai quyết toán ngân sách năm 2021 của Bộ Khoa học và Công nghệ

BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16/8/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ các Quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Trên cơ sở Thông báo số 942/TB-BTC ngày 30/12/2022 của Bộ Tài chính về việc thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021 của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 12 tháng năm 2022 và công khai số liệu quyết toán năm 2021 của Bộ Khoa học và Công nghệ (theo các phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Chánh Văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:	**KT. BỘ TRƯỞNG**
- Như Điều 3;	**THỨ TRƯỞNG**
- Bộ Tài chính;	
- Lưu VT, KHTC.	
	Lê Xuân Định

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Chương: 17

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ
CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC 12 THÁNG NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 91 /QĐ-BKHCN ngày 02 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam	Viện ứng dụng công nghệ	Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo	Viện nghiên cứu và Phát triển Vùng	Trung tâm công nghệ thông tin	Viện Đánh giá khoa học và định giá công nghệ	Viện Khoa học Sở hữu trí tuệ	Văn phòng công nhận chất lượng
1	2	3	4=5+6+…+36	5	6	7	8	9	10	11	12	13
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**389.510,0**	**390.070,0**			**31.660,0**						
I	**Số thu phí, lệ phí**	**389.510,0**	**390.070,0**			**31.660,0**						
1	Lệ phí	12.524,0	12.524,0									
2	Phí	376.986,0	377.546,0			31.660,0						
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**204.810,0**	**162.363,0**			**24.872,0**						
1	**Chi quản lý hành chính**		**136.906,0**									
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		134.496,0									
1,1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		2.410,0									
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**		**25.457,0**			**24.872,0**						
2.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		25.457,0			24.872,0						
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**184.700,0**	**184.868,0**			**4.218,0**						
1	Lệ phí	**12.524,0**	**12.524,0**									
2	Phí	**172.176,0**	**172.344,0**			4.218,0						
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**2.491.854,0**	**2.417.263,0**	**121.136,0**	**47.901,0**	**158.108,0**	**32.187,0**	**6.896,0**	**14.034,0**	**4.565,0**	**5.400,0**	**960,0**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**2.491.854,0**	**2.417.263,0**	**121.136,0**	**47.901,0**	**158.108,0**	**32.187,0**	**6.896,0**	**14.034,0**	**4.565,0**	**5.400,0**	**960,0**
1	**Chi quản lý hành chính**	**129.240,0**	**123.401,0**			**28.014,0**			**1.125,0**			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		112.280,0			26.704,0						
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		11.121,0			1.310,0			1.125,0			
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**2.338.774,0**	**2.270.059,0**	**106.936,0**	**47.601,0**	**126.244,0**	**29.797,0**	**6.896,0**	**12.909,0**	**4.565,0**	**5.400,0**	**960,0**
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		1.777.370,0	16.767,0	19.271,0	58.806,0	8.118,0	4.285,0		1.380,0	2.860,0	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia		*1.681.873,0*			*50.479,0*						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ		*86.693,0*	*15.073,0*	*17.841,0*	*8.327,0*	*7.118,0*	*3.485,0*		*750,0*	*2.010,0*	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở		*8.804,0*	*1.694,0*	*1.430,0*		*1.000,0*	*800,0*		*630,0*	*850,0*	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		248.320,0	74.288,0	14.775,0	7.074,0	17.646,0	633,0	2.859,0	2.735,0	1.540,0	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		244.369,0	15.881,0	13.555,0	60.364,0	4.033,0	1.978,0	10.050,0	450,0	1.000,0	960,0
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**5.490,0**	**5.490,0**	**200,0**	**300,0**	**550,0**	**2.390,0**					
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		5.490,0	200,0	300,0	550,0	2.390,0					
4	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**17.750,0**	**17.713,0**	**14.000,0**		**3.300,0**						
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		17.713,0	14.000,0		3.300,0						
5	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**600,0**	**600,0**									
5,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
5,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		600,0									

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày

Đơn vị: BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Chương: 17

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Báo Vnexpress (Trung tâm báo KHPT - Tia sáng)	Tạp chí KH&CN Việt Nam	Trung tâm nghiên cứu và phát triển truyền thông KH&CN	Trung tâm nghiên cứu và phát triển hội nhập KH&CN quốc tế	Viện nghiên cứu sáng chế và khai thác công nghệ	Văn phòng Ủy ban Vũ trụ Việt Nam	Văn phòng các Chương trình KH&CN quốc gia	Văn phòng đăng ký hoạt động KH&CN	Nhà xuất bản KH&KT	Văn phòng Bộ	Cục Sở hữu trí tuệ
1	2	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**								**650,0**		**126,0**	**344.344,0**
I	**Số thu phí, lệ phí**								**650,0**		**126,0**	**344.344,0**
1	Lệ phí											12.184,0
2	Phí								650,0		126,0	332.160,0
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**								**585,0**		**88,0**	**125.811,0**
1	**Chi quản lý hành chính**										**88,0**	**125.811,0**
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ										88,0	125.811,0
1,1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ											
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**								**585,0**			
2.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								585,0			
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**								**65,0**		**38,0**	**178.264,0**
1	Lệ phí											12.184,0
2	Phí								65,0		38,0	166.080,0
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**6.530,0**	**14.142,0**	**12.760,0**	**1.926,0**	**4.039,0**	**346,0**	**404.572,4**	**1.542,0**	**4.706,0**	**105.224,0**	**37.307,0**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**6.530,0**	**14.142,0**	**12.760,0**	**1.926,0**	**4.039,0**	**346,0**	**404.572,4**	**1.542,0**	**4.706,0**	**105.224,0**	**37.307,0**
1	**Chi quản lý hành chính**										**61.395,0**	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ										54.249,0	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ										7.146,0	
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**6.530,0**	**14.142,0**	**12.760,0**	**1.926,0**	**4.039,0**	**346,0**	**404.572,4**	**1.542,0**	**4.106,0**	**42.666,0**	**37.307,0**
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		1.860,0	180,0	500,0	1.858,0		380.406,2			9.467,0	37.307,0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia							*380.256,2*				*37.307,0*
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ		*1.860,0*	*180,0*		*1.008,0*		*150,0*			*9.467,0*	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				*500,0*	*850,0*						
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		1.272,0	11.640,0	1.426,0	1.831,0	346,0	24.166,3	687,0	2.416,0	5.193,0	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.530,0	11.010,0	940,0		350,0			855,0	1.690,0	28.006,0	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**										**750,0**	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										750,0	
4	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**										**413,0**	
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										413,0	
5	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**									**600,0**		
5,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên											
5,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									600,0		

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày

Đơn vị: BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Chương: 17

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Cục An toàn bức xạ và hạt nhân	Cục Năng lượng Nguyên tử	Cục Thông tin KH&CN quốc gia	Cục ứng dụng và phát triển công nghệ	Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN	Thanh tra Bộ	Cục công tác phía Nam	Văn phòng Chương trình Nông thôn miền núi	Văn phòng các Chương trình trọng điểm cấp nhà nước	Quỹ phát triển KH&CN quốc gia	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Hàn Quốc (VKIST)	Quỹ đổi mới KH&CN quốc gia
1	2	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**13.290,0**											
I	**Số thu phí, lệ phí**	**13.290,0**											
1	Lệ phí	340,0											
2	Phí	12.950,0											
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**11.007,0**											
1	**Chi quản lý hành chính**	**11.007,0**											
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.597,0											
1,1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.410,0											
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**												
2.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**2.283,0**											
1	Lệ phí	340,0											
2	Phí	1.943,0											
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**11.234,0**	**5.307,0**	**92.245,0**	**9.801,0**	**18.104,0**	**4.743,0**	**6.936,0**	**72.268,6**	**901.328,0**	**280.489,0**	**30.356,0**	**170,0**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**11.234,0**	**5.307,0**	**92.245,0**	**9.801,0**	**18.104,0**	**4.743,0**	**6.936,0**	**72.268,6**	**901.328,0**	**280.489,0**	**30.356,0**	**170,0**
1	**Chi quản lý hành chính**	**6.611,0**	**3.254,0**	**4.984,0**	**4.809,0**	**4.910,0**	**4.443,0**	**3.856,0**					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.996,0	3.254,0	4.984,0	4.809,0	4.910,0	3.518,0	3.856,0					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	615,0					925,0						
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**4.623,0**	**2.053,0**	**87.261,0**	**4.492,0**	**12.694,0**	**300,0**	**2.780,0**	**72.268,6**	**901.328,0**	**280.489,0**	**30.356,0**	**170,0**
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	220,0	260,0	872,0	2.086,0	5.010,0	300,0	400,0	70.196,8	880.328,0	259.406,0	15.056,0	170,0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					*3.900,0*			*70.196,8*	*880.328,0*	*259.406,0*		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	*220,0*	*260,0*	*872,0*	*1.436,0*	*1.110,0*	*300,0*					*15.056,0*	*170,0*
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				*650,0*			*400,0*					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.270,0	1.072,0	10.248,0	1.656,0	1.283,0		809,0	2.071,7	21.000,0	21.083,0	15.300,0	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.133,0	721,0	76.141,0	750,0	6.401,0		1.571,0					
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				**500,0**	**500,0**		**300,0**					
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				500,0	500,0		300,0					
4	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**												
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
5	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**												
5,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
5,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Chương: 17

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
(ĐÃ BAO GỒM DỰ TOÁN BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH TRONG 12 THÁNG NĂM 2022)

(Kèm theo Quyết định số 91 /QĐ-BKHCN ngày 02 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**390.070,0**
I	**Số thu phí, lệ phí**	**390.070,0**
1	Lệ phí	12.524,0
2	Phí	377.546,0
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**162.363,0**
1	**Chi quản lý hành chính**	**136.906,0**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	134.496,0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.410,0
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**25.457,0**
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	25.457,0
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**184.868,0**
1	Lệ phí	12.524,0
2	Phí	172.344,0
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**2.417.263,0**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**2.417.263,0**
1	**Chi quản lý hành chính**	**123.401,0**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	112.280,0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	11.121,0
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**2.270.059,0**
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	1.777.370,0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	*1.681.873,0*
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	*86.693,0*
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	*8.804,0*
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	248.320,0
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	244.369,0
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**5.490,0**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.490,0
4	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**17.713,0**
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.713,0
5	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**600,0**
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	600,0

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Chương: 017

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 91 /QĐ-BKHCN ngày 02 / 02 /2023
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

ĐV tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**			
I	**Số thu phí, lệ phí**	**378.729.465.814**	**378.729.465.814**	
1	Lệ phí	12.940.280.000	12.940.280.000	
2	Phí	363.576.185.814	363.576.185.814	
II	**Số phí được để lại**	**202.943.260.587**	**202.943.260.587**	
1	Số phí được để lại (sau khi thực hiện tiết kiệm 06 tháng cuối năm 2021)	200.730.260.587	200.730.260.587	
2	Số phải tiết kiệm 06 tháng cuối năm 2021	2.213.000.000	2.213.000.000	
III	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**	**161.843.036.939**	**161.843.036.939**	
1	***Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ***	***22.213.940.556***	***22.213.940.556***	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	22.213.940.556	22.213.940.556	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	***Chi quản lý hành chính***	***139.629.096.383***	***139.629.096.383***	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	139.629.096.383	139.629.096.383	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
IV	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**184.589.205.227**	**184.589.205.227**	
1	Lệ phí	171.648.925.227	171.648.925.227	
2	Phí	12.940.280.000	12.940.280.000	
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**2.400.153.738.432**	**2.400.153.738.432**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**2.400.153.738.432**	**2.400.153.738.432**	
1	**Chi quản lý hành chính**	**112.360.808.104**	**112.360.808.104**	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	103.901.933.365	103.901.933.365	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8.458.874.739	8.458.874.739	
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**2.218.237.542.558**	**2.218.237.542.558**	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**4.359.959.199**	**4.359.959.199**	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.359.959.199	4.359.959.199	
4	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**64.800.796.063**	**64.800.796.063**	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	64.800.796.063	64.800.796.063	
5	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**394.632.508**	**394.632.508**	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	394.632.508	394.632.508	